

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

Số 8 Nguyễn Trường Tộ - Phường Phước Vĩnh - Thành phố Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế

Điện Thoại: 0234 3822701; Fax: 0234 3826077

Mã số thuế: 3300101406

MỤC LỤC

----- oOo -----

| | Trang |
|---|-------|
| 1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 01-03 |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04-05 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 06-09 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 10 |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 11-12 |
| 6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 13-46 |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Hội đồng quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty CP Dược Medipharco được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Dược TW Huế và chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Cổ phần số 3300101406 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 18/01/2006 và đã điều chỉnh lần thứ 10 ngày 03 tháng 01 năm 2019.

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 202/2010/GCNCP-VSD ngày 13/08/2010 và chính thức giao dịch cổ phiếu trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 23/09/2010.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các chi nhánh sau:

Chi nhánh Hà Nội 1C1A đường Giải Phóng, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Chi nhánh Tp.HCM 33 Đường 16 Cư xá Lữ Gia P.15, Quận 11, Tp. HCM.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dược phẩm

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá.

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn trang thiết bị, máy móc y tế.

Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh. Chi tiết: Sản xuất rượu Hoàng Đế Minh Mạng.

Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh rượu.

Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết sản xuất thực phẩm chức năng;

Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu, sản xuất các loại thuốc, sản xuất các loại sản phẩm y tế;

Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh. Chi tiết: Sản xuất mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học phục vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân;

Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đầu. Chi tiết: Dịch vụ bảo quản thuốc chữa bệnh;

Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đầu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xá hội). Chi tiết: Đầu tư tài chính;

Buôn bán các đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết bán buôn thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học, thực phẩm chức năng, dụng cụ y tế;

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

Số 8 Nguyễn Trường Tộ - Phường Phước Vĩnh - Thành phố Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế

Điện Thoại: 0234 3822701; Fax: 0234 3826077

Mã số thuế: 3300101406

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Hoạt động kinh doanh của Công ty: (tiếp theo)

Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ thành phẩm tân dược nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học, thực phẩm chức năng, dụng cụ y tế;

Dịch vụ phục vụ đồ uống;

Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết kinh doanh các sản phẩm y tế.

Tên tiếng anh: MEDIPHARCO PHARMACEUTICAL JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: MEDIPHARCO.

Mã chứng khoán: MTP (UpCom).

Trụ sở chính: Số 8 Nguyễn Trường Tộ - Phường Phước Vĩnh - Thành phố Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

| | |
|------------------------|------------|
| Bà Phan Thị Minh Tâm | Chủ tịch |
| Bà Nguyễn Thị Kim Dung | Thành viên |
| Ông Nguyễn Minh Ngọc | Thành viên |
| Ông Tôn Thất Tâm | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Hoàng | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|---------------------------|------------|
| Ông Hoàng Ngọc Hoài Phong | Trưởng ban |
| Ông Trần Duy Minh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Thế | Thành viên |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

| | |
|------------------------|-------------------|
| Bà Phan Thị Minh Tâm | Tổng Giám Đốc |
| Ông Nguyễn Minh Ngọc | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Tôn Thất Tâm | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Kim Dung | Phó Tổng Giám đốc |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

| | |
|----------------------|---------------|
| Bà Phan Thị Minh Tâm | Tổng Giám Đốc |
|----------------------|---------------|

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) tại Đà Nẵng được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Huế, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Phan Thị Minh Tâm

Chủ tịch Hội đồng quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ - Phường 4 - Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: B0918093-2-R/AISDN-DN **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi:

QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Dược Medipharco**, được lập ngày 25 tháng 02 năm 2019, từ trang 06 đến trang 46 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Dược Medipharco** tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên của Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán ngày 19 tháng 03 năm 2018 với ý kiến kiểm toán ngoại trừ. Vấn đề ngoại trừ năm trước đã được khắc phục trong năm nay.

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2019

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hiệp

Số Giấy CNDKHNKT: 1401-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Hồ Thị Hà Lan

Số Giấy CNDKHNKT: 3080-2019-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 423.036.302.802 | 560.766.151.030 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 20.694.062.203 | 27.754.703.461 |
| 1. Tiền | 111 | | 20.694.062.203 | 27.754.703.461 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 10.544.579.547 | 10.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 10.544.579.547 | 10.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 242.181.070.517 | 387.662.301.420 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 186.558.313.785 | 384.084.748.028 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 55.265.844.190 | 3.113.605.887 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05 | 490.847.741 | 597.882.704 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.06 | (133.935.199) | (133.935.199) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.07 | 144.996.798.233 | 135.105.670.093 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 144.996.798.233 | 135.105.670.093 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4.619.792.302 | 243.476.056 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10 | 254.886.790 | 167.654.090 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 4.283.958.538 | 9.896.334 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.13 | 80.946.974 | 65.925.632 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 43.577.218.970 | 58.033.415.675 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 19.577.218.970 | 22.033.415.675 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 19.577.218.970 | 22.033.415.675 |
| - Nguyên giá | 222 | | 41.274.425.014 | 40.986.447.741 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (21.697.206.044) | (18.953.032.066) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.09 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 517.186.800 | 517.186.800 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (517.186.800) | (517.186.800) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.02 | 24.000.000.000 | 36.000.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | 30.000.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 24.000.000.000 | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | 6.000.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | - |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | - | - |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 466.613.521.772 | 618.799.566.705 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 409.962.707.939 | 568.150.062.765 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 401.754.794.759 | 557.897.149.585 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 86.111.146.516 | 229.722.688.405 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.12 | 1.881.308.142 | 1.821.234.875 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 1.115.461.110 | 1.043.373.003 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.14 | 2.361.297.241 | 2.996.111.687 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 1.967.755.662 | 2.434.829.849 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.16 | 544.769.782 | 817.326.193 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17 | 555.285.480 | 276.959.896 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.18 | 307.079.073.594 | 317.628.750.129 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 138.697.232 | 1.155.875.548 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 8.207.913.180 | 10.252.913.180 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.18 | 8.207.913.180 | 10.252.913.180 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 56.650.813.833 | 50.649.503.940 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19 | 56.650.813.833 | 50.649.503.940 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 39.983.670.000 | 30.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 4.000.000 | 4.000.000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 1.477.728.123 | 11.461.398.123 |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (92.000.000) | (92.000.000) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 531.833.143 | 293.763.143 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 3.029.149.885 | 2.894.649.885 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 11.716.432.682 | 6.087.692.789 |
| <i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước</i> | <i>421a</i> | | <i>3.397.692.789</i> | <i>-</i> |
| <i>LNST chưa phân phối năm nay</i> | <i>421b</i> | | <i>8.318.739.893</i> | <i>6.087.692.789</i> |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 466.613.521.772 | 618.799.566.705 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Minh Ngọc

Tp. Huế, ngày 25 tháng 02 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Thị Minh Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

Số 8 Nguyễn Trường Tộ - Phường Phước Vĩnh - Thành phố Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế

Điện Thoại: 0234 3822701; Fax: 0234 3826077

Mã số thuế: 3300101406

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|-----------|-------------|------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 990.583.233.741 | 1.135.430.339.189 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 2.765.162.936 | 3.946.637.293 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.3 | 987.818.070.805 | 1.131.483.701.896 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 932.345.147.918 | 1.076.186.088.532 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 55.472.922.887 | 55.297.613.364 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 16.681.510.931 | 1.430.096.337 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | 36.116.042.058 | 21.750.189.276 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 23.010.245.462 | 21.365.244.469 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.7 | 18.172.952.698 | 18.583.953.800 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 7.679.316.655 | 9.157.636.013 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30 | | 10.186.122.407 | 7.235.930.612 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.8 | 9.780.515 | 105.859.814 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.9 | 114.821.131 | 421.550 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (105.040.616) | 105.438.264 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 10.081.081.791 | 7.341.368.876 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.11 | 1.762.341.898 | 1.253.676.087 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 8.318.739.893 | 6.087.692.789 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.12 | 2.083 | 1.469 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.13 | 2.083 | 1.469 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Minh Ngọc

Tp. Huế, ngày 25 tháng 02 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Thị Minh Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|-----------|-------------|------------------------|-----------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 10.081.081.791 | 7.341.368.876 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản : | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.9 | 2.744.173.978 | 2.783.644.344 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | 133.935.199 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 3.503.372 | 6.863.683 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (3.433.296.102) | (1.389.763.628) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.6 | 23.010.245.462 | 21.365.244.469 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 32.405.708.501 | 30.241.292.943 |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | | 141.192.147.357 | (191.857.246.137) |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | | (9.891.128.140) | 107.693.772.046 |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | (144.752.459.435) | 86.466.316.077 |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | | (87.232.700) | 49.345.910 |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (22.893.847.037) | (21.195.303.235) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V.15 | (1.701.780.863) | (992.110.478) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (1.237.828.316) | (1.139.125.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (6.966.420.633) | 9.266.942.126 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018


Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (287.977.273) | (2.464.824.545) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | - | (10.000.000.000) |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (544.579.547) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 13.500.000.000 | - |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | VI.5 | 1.933.296.102 | 1.227.819.184 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 14.600.739.282 | (11.237.005.361) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | VII.1 | 962.833.766.967 | 753.675.766.249 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | VII.2 | (975.428.443.502) | (721.669.167.469) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (2.096.780.000) | (4.493.100.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (14.691.456.535) | 27.513.498.780 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40) | 50 | | (7.057.137.886) | 25.543.435.545 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 27.754.703.461 | 2.225.871.458 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (3.503.372) | (14.603.542) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61) | 70 | V.1 | 20.694.062.203 | 27.754.703.461 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Minh Ngọc

Tp. Huế, ngày 25 tháng 02 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Thị Minh Tâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty CP Dược Medipharco được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Dược TW Huế và chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Cổ phần số 3300101406 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 18/01/2006 và đã điều chỉnh lần thứ 10 ngày 03 tháng 01 năm 2019.

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 202/2010/GCNCP-VSD ngày 13/08/2010 và chính thức giao dịch cổ phiếu trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 23/09/2010.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: MEDIPHARCO PHARMACEUTICAL JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: MEDIPHARCO.

Mã chứng khoán: MTP (UpCom).

Trụ sở chính: Số 8 Nguyễn Trường Tộ - Phường Phước Vĩnh - Thành phố Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dược phẩm

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá.

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Buôn bán trang thiết bị, máy móc y tế.

Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh. Chi tiết: Sản xuất rượu Hoàng Đế Minh Mạng.

Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh rượu.

Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết sản xuất thực phẩm chức năng;

Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu, sản xuất các loại thuốc, sản xuất các loại sản phẩm y tế;

Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh. Chi tiết: Sản xuất mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học phục vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân;

Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ bảo quản thuốc chữa bệnh;

Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đầu tư tài chính;

Buôn bán các đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết bán buôn thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học, thực phẩm chức năng, dụng cụ y tế;

Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ thành phẩm tân dược nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học, thực phẩm chức năng, dụng cụ y tế;

Dịch vụ phục vụ đồ uống;

Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết kinh doanh các sản phẩm y tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2018: 92 nhân viên. (Đến 31/12/2017: 94 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

| Đơn vị trực thuộc | Địa chỉ |
|-------------------|---------|
|-------------------|---------|

| | |
|----------------------|--|
| Chi nhánh Tại Hà Nội | 1C1A Đường Giải Phóng, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội |
|----------------------|--|

| | |
|---------------------------|--|
| Chi nhánh tại Hồ Chí Minh | 33 Đường 16, Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh |
|---------------------------|--|

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Huế. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.150 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Huế (VCB). Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.235 VND/USD. Ngân hàng TMCP Quân Đội, tỷ giá: 23.220 VND/USD, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Huế: 23.220 VND/USD

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|--|-------------------|
| <i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i> | <i>5 - 25 năm</i> |
| <i>Máy móc, thiết bị</i> | <i>5-10 năm</i> |
| <i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> | <i>10 năm</i> |
| <i>Phần mềm máy tính</i> | <i>3 năm</i> |

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ tối đa 12 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay và nợ phải trả tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm: chi phí lãi vay và các chi phí phải trả khác đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, dịch vụ, giá thành sản xuất của thành phẩm xây lắp bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng vốn; lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế.

19. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| Tiền | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 20.694.062.203 | 27.754.703.461 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.356.062.632 | 19.214.124 |
| + VNĐ | 19.337.999.571 | 27.735.489.337 |
| + USD | 19.198.772.693 | 27.563.194.664 |
| Cộng | <u>139.226.878</u> | <u>172.294.673</u> |
| | <u>20.694.062.203</u> | <u>27.754.703.461</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

Số 8 Nguyễn Trường Tộ - Phường Phước Vĩnh - Thành phố Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế

Điện Thoại: 0234 3822701; Fax: 0234 3826077

Mã số thuế: 3300101406

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**V.2. Các khoản đầu tư tài chính****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 10.544.579.547 | 10.544.579.547 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Cộng | <u>10.544.579.547</u> | <u>10.544.579.547</u> | <u>10.000.000.000</u> | <u>10.000.000.000</u> |

(*) Khoản tiền gửi tiết kiệm đã được thế chấp đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Huế theo hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 09/2017-MEDIPHARCO/HĐTC với giá trị: 10 tỷ đồng.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2018 | | | | 01/01/2018 | | | |
|--|----------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------------|-----------------------|----------|-----------------------|
| | Số lượng tỷ lệ | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Số lượng tỷ lệ | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| - Đầu tư vào công ty con | | | | | | | | |
| Công ty CP liên doanh Dược phẩm MedipharcoTenamyd BR s.r.l (*) | - | - | - | - | 60% | 30.000.000.000 | - | 30.000.000.000 |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 24.000.000.000 | - | 24.000.000.000 | | - | - | - |
| Công ty CP liên doanh Dược phẩm MedipharcoTenamyd BR s.r.l (*) | 48% | 24.000.000.000 | - | 24.000.000.000 | - | - | - | - |
| - Đầu tư vào đơn vị khác | | | | | | 6.000.000.000 | | 6.000.000.000 |
| Công ty CP Dược phẩm Tenamyd | - | - | - | - | 300.000 | 6.000.000.000 | - | 6.000.000.000 |
| Cộng | | <u>24.000.000.000</u> | <u>-</u> | <u>24.000.000.000</u> | | <u>36.000.000.000</u> | <u>-</u> | <u>36.000.000.000</u> |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

Số 8 Nguyễn Trường Tộ - Phường Phước Vĩnh - Thành phố Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế

Điện Thoại: 0234 3822701; Fax: 0234 3826077

Mã số thuế: 3300101406

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

- Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết

(*) Công ty CP Liên doanh Dược phẩm Medipharco Tenamyd BR s.r.l được thành lập theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 311032000039 do Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 17 tháng 08 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. Công ty có trụ sở đăng ký tại số 08 Nguyễn Trường Tộ, phường Phước Vĩnh, TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất Dược phẩm, sản xuất mỹ phẩm, sản xuất Thực phẩm chức năng, sản xuất rượu Hoàng Đế Minh Mạng. Tại ngày 30/09/2018, Công ty CP Dược Medipharco đã chuyển nhượng 600.000 cổ phần đang nắm giữ tại Công ty CP liên doanh Dược phẩm MedipharcoTenamyd BR s.r.l cho cổ đông khác nên không còn là Công ty mẹ của Công ty CP liên doanh Dược phẩm MedipharcoTenamyd BR s.r.l.

Trong năm, Công ty CP Liên doanh Dược phẩm Medipharco Tenamyd BR s.r.l có kết quả kinh doanh lãi sau thuế là 653.465.082 đồng và khoản lợi nhuận lũy kế dương nên không cần lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2018 của khoản đầu tư vào Công ty CP Liên doanh Dược phẩm MedipharcoTenamyd BR s.r.l. chưa thể xác định để trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính theo qui định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC vì Công ty CP Liên doanh Dược phẩm MedipharcoTenamyd BR s.r.l chưa thực hiện niêm yết trên thị trường chứng khoán để có giá tham chiếu tin cậy. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đã tạm ghi nhận giá trị hợp lý theo giá gốc của khoản đầu tư và trình bày thuyết minh về tình hình hoạt động của công ty trên.

- Công ty CP Dược Medipharco đã thế chấp toàn bộ cổ phần hiện đang sở hữu tại Công ty Cổ phần Liên Doanh dược phẩm MedipharcoTenamyd BR s.r.l. cho khoản vay tại Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Huế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 186.558.313.785 | (133.935.199) | 384.084.748.028 | (133.935.199) |
| Khách hàng trong nước | 186.558.313.785 | (133.935.199) | 384.084.748.028 | (133.935.199) |
| <i>Công ty CP Dược</i> | | | | |
| <i>Phẩm Calapharco</i> | 14.927.188.591 | - | 49.237.000.000 | - |
| <i>Công ty CP Dược</i> | | | | |
| <i>Phẩm Tenamyd</i> | 920.379.006 | - | 59.881.928.325 | - |
| <i>Công ty Cổ Phần VI</i> | | | | |
| <i>ANH PHARMA</i> | 102.920.962.763 | - | 195.948.118.395 | - |
| <i>Khách hàng khác</i> | 67.789.783.425 | (133.935.199) | 77.784.316.444 | (133.935.199) |
| Cộng | 186.558.313.785 | (133.935.199) | 384.084.748.028 | (133.935.199) |

Trong khoản phải thu khách hàng đến ngày 31/12/2018 có khoản phải thu trị giá 98.245.127.445 VND được dùng làm tài sản thế chấp vay ngân hàng.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--------------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Nhà cung cấp trong nước | 708.161.322 | - | 12.945.000 | - |
| Nhà cung cấp nước ngoài | 54.557.682.868 | - | 3.100.660.887 | - |
| <i>S.I.A(Tenamyd</i> | | | | |
| <i>Canada) Inc</i> | 54.530.848.868 | - | 2.701.252.407 | - |
| <i>Mi Pharma Private</i> | | | | |
| <i>Limited.</i> | - | - | 399.408.480 | - |
| <i>Công ty khác</i> | 26.834.000 | - | - | - |
| Cộng | 55.265.844.190 | - | 3.113.605.887 | - |

5. Phải thu khác ngắn hạn

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|----------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu tạm ứng | 32.000.000 | - | 26.170.000 | - |
| Ký quỹ ký cược | 290.642.241 | - | 374.733.255 | - |
| Phải thu khác | 168.205.500 | - | 196.979.449 | - |
| <i>Lãi dự thu</i> | - | - | 161.944.444 | - |
| <i>BHXH nộp thừa</i> | 68.727.675 | - | 15.335.005 | - |
| <i>Lã Hồng Quân</i> | 75.000.000 | - | - | - |
| <i>Phải thu khác</i> | 24.477.825 | - | 19.700.000 | - |
| Cộng | 490.847.741 | - | 597.882.704 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

Số 8 Nguyễn Trường Tộ - Phường Phước Vĩnh - Thành phố Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế

Điện Thoại: 0234 3822701; Fax: 0234 3826077

Mã số thuế: 3300101406

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu

| | 31/12/2018 | | | 01/01/2018 | | |
|--|--------------------|------------------------|---------------------------|--------------------|------------------------|-----------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
| Tổng giá trị các khoản phải thu thương mại, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 158.685.434 | 24.750.235 | | 161.141.284 | 27.206.086 | |
| <i>Quầy thuốc Phúc Anh</i> | 21.503.659 | 10.751.830 | <i>Quá hạn trên 2 năm</i> | 21.503.659 | 10.751.830 | <i>Quá hạn trên 1 năm</i> |
| <i>Bệnh viện Đa Khoa Huyện Lạc Thủy</i> | 6.859.890 | 3.429.945 | <i>Quá hạn trên 2 năm</i> | 6.859.890 | 3.429.945 | <i>Quá hạn trên 1 năm</i> |
| <i>Công ty TNHH TM & Dược phẩm Nam Việt</i> | 1.734.653 | 867.327 | <i>Quá hạn trên 2 năm</i> | 1.734.653 | 867.327 | <i>Quá hạn trên 1 năm</i> |
| <i>Bệnh viện Đa Khoa khu vực Phú Yên Sơn La</i> | 26.081.963 | 7.824.589 | <i>Quá hạn trên 3 năm</i> | 26.081.963 | 7.824.589 | <i>Quá hạn trên 2 năm</i> |
| <i>Công ty TNHH Dược phẩm & TBYT</i> | 8.711.000 | 2.613.300 | <i>Quá hạn trên 3 năm</i> | 8.711.000 | 2.613.300 | <i>Quá hạn trên 2 năm</i> |
| <i>Bệnh viện Đa khoa Thị xã Phú Thọ</i> | 1.092.000 | - | <i>Quá hạn trên 3 năm</i> | 1.092.000 | - | <i>Quá hạn trên 3 năm</i> |
| <i>Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Hồng Đức</i> | 49.052.031 | - | <i>Quá hạn trên 3 năm</i> | 49.052.031 | - | <i>Quá hạn trên 3 năm</i> |
| <i>Công ty CP Quỳnh Hương</i> | 43.650.238 | - | <i>Quá hạn trên 3 năm</i> | 43.650.238 | - | <i>Quá hạn trên 3 năm</i> |
| <i>Bệnh viện mắt Hải Phòng</i> | - | (736.756) | | 2.455.850 | 1.719.095 | <i>Quá hạn trên 6 tháng</i> |
| | - | - | | - | - | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 7. Hàng tồn kho | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 4.706.511.101 | - | 3.863.061.524 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 17.395.795 | - | 3.954.099 | - |
| Chi phí SX, KD dở dang | 89.282.393 | - | 323.162.980 | - |
| Thành phẩm | 31.172.059.323 | - | 2.995.025.537 | - |
| Hàng gửi đi bán | - | - | 111.095.453.484 | - |
| Hàng hoá | 109.011.549.621 | - | 16.825.012.469 | - |
| Cộng | 144.996.798.233 | - | 135.105.670.093 | - |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 32.969.000.000 VND
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

8. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2018 | 24.595.237.720 | 13.926.460.475 | 2.464.749.546 | 40.986.447.741 |
| <i>Mua trong năm</i> | 287.977.273 | - | - | 287.977.273 |
| Số dư tại ngày 31/12/2018 | 24.883.214.993 | 13.926.460.475 | 2.464.749.546 | 41.274.425.014 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2018 | 8.611.759.940 | 8.616.732.111 | 1.724.540.015 | 18.953.032.066 |
| <i>Khấu hao trong năm</i> | 1.303.727.125 | 1.364.168.489 | 76.278.364 | 2.744.173.978 |
| Số dư tại ngày 31/12/2018 | 9.915.487.065 | 9.980.900.600 | 1.800.818.379 | 21.697.206.044 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2018 | 15.983.477.780 | 5.309.728.364 | 740.209.531 | 22.033.415.675 |
| Số dư tại ngày 31/12/2018 | 14.967.727.928 | 3.945.559.875 | 663.931.167 | 19.577.218.970 |

- * Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 14.317.250.718 VND
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.904.784.943 VND
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------|-------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2018 | 517.186.800 | 517.186.800 |
| Số dư tại ngày 31/12/2018 | 517.186.800 | 517.186.800 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2018 | 517.186.800 | 517.186.800 |
| Số dư tại ngày 31/12/2018 | 517.186.800 | 517.186.800 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2018 | - | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2018 | - | - |

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 517.186.800 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh

10. Chi phí trả trước

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 254.886.790 | 167.654.090 |
| Tiền Thuê nhà | 166.670.000 | 984.090 |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 6.453.790 | 166.670.000 |
| Chi phí sửa chữa văn phòng | 81.763.000 | - |
| Cộng | 254.886.790 | 167.654.090 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 11. Phải trả người bán | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | | | | |
| Nhà cung cấp trong nước | 85.566.258.716 | 85.566.258.716 | 229.251.546.715 | 229.251.546.715 |
| Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Calapharco | 1.022.868.096 | 1.022.868.096 | 29.094.210.630 | 29.094.210.630 |
| Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Tenamyl | 27.038.146.334 | 27.038.146.334 | 109.519.327.532 | 109.519.327.532 |
| Công ty CP LD Dược Phẩm Medipharco Tenamyl BR s.r.l | 31.701.103.643 | 31.701.103.643 | 29.855.673.721 | 29.855.673.721 |
| Đối tượng khác | 25.804.140.643 | 25.804.140.643 | 60.782.334.832 | 60.782.334.832 |
| Nhà cung cấp nước ngoài | 544.887.800 | 544.887.800 | 471.141.690 | 471.141.690 |
| Neo Unicap Co.Ltd | 544.887.800 | 544.887.800 | 129.612.235 | 129.612.235 |
| S.I.A(Tenamyl Canada) Inc | - | - | 341.529.455 | 341.529.455 |
| Cộng | 86.111.146.516 | 86.111.146.516 | 229.722.688.405 | 229.722.688.405 |
| b. Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| Công ty CP LD Dược Phẩm Medipharco Tenamyl BR s.r.l | 31.701.103.643 | 31.701.103.643 | 29.855.673.721 | 29.855.673.721 |
| Cộng | 31.701.103.643 | 31.701.103.643 | 29.855.673.721 | 29.855.673.721 |
| 12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
| Ngắn hạn | | | 1.881.308.142 | 1.821.234.875 |
| Khách hàng trong nước | | | 1.646.649.999 | 1.611.432.764 |
| Công ty TNHH Dược Phẩm & Dụng cụ Y tế Thái Bình | | | - | 200.000.000 |
| Công ty TNHH Dược Phẩm Bạch Long | | | 155.844.118 | 339.845.298 |
| Công ty TNHH Dược Phẩm Hoa Sen | | | 588.978.227 | 588.978.227 |
| Công ty TNHH TM & Tư vấn Đầu tư Tri Việt | | | 52.550.992 | 245.858.824 |
| Khách hàng khác | | | 849.276.662 | 236.750.415 |
| Khách hàng nước ngoài | | | 234.658.143 | 209.802.111 |
| Neros Pharmaceuticals Ltd- Nigieria | | | 95.563.680 | 95.563.680 |
| Khách hàng khác | | | 139.094.463 | 114.238.431 |
| Cộng | | | 1.881.308.142 | 1.821.234.875 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 01/01/2018 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2018 |
|---|----------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------|
| a. Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 3.094.624 | 6.693.729.490 | 6.684.964.742 | 11.859.372 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 223.597.816 | 949.539.206 | 964.455.724 | 208.681.298 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 612.286.714 | 1.762.341.898 | 1.701.780.863 | 672.847.749 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 204.393.849 | 633.736.585 | 616.057.743 | 222.072.691 |
| Thuế nhà đất | - | 128.161.815 | 128.161.815 | - |
| Các loại thuế khác | - | 30.000.000 | 30.000.000 | - |
| Cộng | 1.043.373.003 | 10.197.508.994 | 10.125.420.887 | 1.115.461.110 |
| b. Phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | 28.979.021 | 6.809.763.342 | 6.817.090.687 | 36.306.366 |
| Thuế xuất nhập khẩu | 36.946.611 | 56.633.856 | 56.633.856 | 36.946.611 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | - | 7.693.997 | 7.693.997 |
| Cộng | 65.925.632 | 6.866.397.198 | 6.881.418.540 | 80.946.974 |

14. Phải trả người lao động

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải trả người lao động | 2.361.297.241 | 2.996.111.687 |
| Cộng | 2.361.297.241 | 2.996.111.687 |

15. Chi phí phải trả

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | 1.967.755.662 | 2.434.829.849 |
| Chi phí lãi vay | 823.375.579 | 706.977.154 |
| Trích trước chi phí chương trình khuyến mãi | 898.588.185 | 1.572.409.630 |
| Trích trước chi phí thường | 210.197.100 | 141.765.000 |
| Trích trước chi phí làm bằng hiệu các hiệu thuốc | 31.536.074 | - |
| Chi phí phải trả khác | 4.058.724 | 13.678.065 |
| Cộng | 1.967.755.662 | 2.434.829.849 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | | |
|---|------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|
| 16. Doanh thu chưa thực hiện | | 31/12/2018 | 01/01/2018 | |
| Ngắn hạn | | 544.769.782 | 817.326.193 | |
| Doanh thu nhận thuốc hoạt động bán thuốc | | 544.769.782 | 817.326.193 | |
| Cộng | | 544.769.782 | 817.326.193 | |
| 17. Phải trả khác | | 31/12/2018 | 01/01/2018 | |
| Ngắn hạn | | 555.285.480 | 276.959.896 | |
| Kinh phí công đoàn | | 4.257.805 | 1.068.895 | |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | | 54.942.775 | 48.466.639 | |
| Bảo hiểm thất nghiệp | | 22.483.900 | - | |
| Phải trả khác | | 473.601.000 | 227.424.362 | |
| <i>Panmako Tỉnh Thừa Thiên Huế</i> | | - | 96.339.550 | |
| <i>Panmako Phong Điền</i> | | - | 22.423.812 | |
| <i>Vốn Ngân sách</i> | | 93.000.000 | 93.000.000 | |
| <i>Công ty TNHH Thương Mại DP - BHYT Thanh Minh</i> | | 15.661.000 | 15.661.000 | |
| <i>UBND Thị xã Hương Trà</i> | | 364.940.000 | - | |
| Cộng | | 555.285.480 | 276.959.896 | |
| 18. Vay và nợ thuê tài chính | | 31/12/2018 | 01/01/2018 | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn | 307.079.073.594 | 307.079.073.594 | 317.628.750.129 | 317.628.750.129 |
| Vay ngân hàng | 275.552.473.374 | 275.552.473.374 | 287.315.819.509 | 287.315.819.509 |
| + Ngân hàng Vietcombank CN Huế | 63.746.641.561 | 63.746.641.561 | 86.447.524.772 | 86.447.524.772 |
| + Ngân hàng Viettinbank CN Huế | 89.562.017.412 | 89.562.017.412 | 99.964.358.890 | 99.964.358.890 |
| + Ngân hàng TMCP Quân đội CN Huế | 86.212.772.642 | 86.212.772.642 | 76.228.935.847 | 76.228.935.847 |
| + Ngân hàng Quân đội CN Bắc Sài Gòn | 36.031.041.759 | 36.031.041.759 | 24.675.000.000 | 24.675.000.000 |
| Vay cá nhân | 31.526.600.220 | 31.526.600.220 | 30.312.930.620 | 30.312.930.620 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| b. Vay dài hạn | 8.207.913.180 | 8.207.913.180 | 10.252.913.180 | 10.252.913.180 |
| Vay ngân hàng | 2.207.913.180 | 2.207.913.180 | 3.932.913.180 | 3.932.913.180 |
| + Ngân hàng Vietcombank CN Huế | 2.207.913.180 | 2.207.913.180 | 3.932.913.180 | 3.932.913.180 |
| Vay đối tượng khác | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 | 6.320.000.000 | 6.320.000.000 |
| Cộng | 315.286.986.774 | 315.286.986.774 | 327.881.663.309 | 327.881.663.309 |

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng Vietcombank - CN Huế gồm có hợp đồng vay sau:

| Số hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư | Hình thức đảm bảo |
|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|----------------|--|
| 583/HĐTD ngày 20/10/2017 | 6 tháng theo từng lần nhận nợ | được xác định theo từng lần giải ngân | 63.746.641.561 | Đảm bảo bằng CP của Công ty CP Liên doanh Dược phẩm Medipharco Tenamyd BR và nhà xưởng Thực phẩm chức năng KCN Phú Bài |
| 01/DA-MEDI/2013 ngày 06/08/2013 | 78 tháng | lãi theo từng kế ước | 2.207.913.180 | Đảm bảo bằng TS hình thành sau đầu tư của dự án "ĐT xây dựng sản xuất chế biến thực phẩm chức năng - giai đoạn I" |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng Viettinbank - CN Huế gồm có các hợp đồng vay sau:

| Số hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư | Hình thức đảm bảo |
|--|----------------------------------|--|----------------|--|
| 09/2017- HĐCVHM/NHCT450- MEDIPHARCO ngày 12/09/2017 | 6 tháng theo từng lần nhận nợ | được xác định theo từng lần giải ngân | 89.562.017.412 | Đối với giới hạn tín dụng dưới 50 tỷ không có TS đảm bảo. Đối với giới hạn tín dụng trên 50 tỷ thì được đảm bảo bằng hàng tồn kho và nợ phải thu. Tiền gửi có kỳ hạn giá trị 10 tỷ đồng. |

Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Huế gồm các hợp đồng vay sau:

| Số hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư | Hình thức đảm bảo |
|---|----------------------------------|--|----------------|--|
| 982.18.501.302062.T D ký ngày 09/01/2018 | 6 tháng theo từng lần nhận nợ | được xác định theo từng lần giải ngân | 86.212.772.642 | Bất động sản tại số 33 Đường số 16, Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP.HCM thuộc sở hữu khách hàng; Hàng tồn kho, quyền đòi nợ |

Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn gồm các hợp đồng vay sau:

| Số hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư | Hình thức đảm bảo |
|--|----------------------------------|--|----------------|--|
| 21402.17.201.302062. TD ký ngày 08/01/2018 | 6 tháng theo từng lần nhận nợ | được xác định theo từng lần giải ngân | 36.031.041.759 | Bất động sản tại số 33 Đường 16 Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP.Hồ Chí Minh, hàng tồn kho, nợ phải thu khách hàng, tín chấp |

(*)Khoản vay ngắn hạn và dài hạn cá nhân trả lãi hằng tháng với lãi suất 6,7%/ năm không có tài sản đảm bảo. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

Số 8 Nguyễn Trường Tộ - Phường Phước Vĩnh - Thành phố Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế

Điện Thoại: 0234 3822701; Fax: 0234 3826077

Mã số thuế: 3300101406

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V.20 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Vốn khác của CSH | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|------------------------|----------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2017 | 30.000.000.000 | 4.000.000 | (92.000.000) | 9.940.074.487 | 1.182.263.028 | 2.604.110.426 | 5.810.789.172 | 49.449.237.113 |
| - Lợi nhuận trong năm 2017 | - | - | - | - | - | - | 6.087.692.789 | 6.087.692.789 |
| - Tăng khác | - | - | - | 1.521.323.636 | - | - | - | 1.521.323.636 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | (1.521.323.636) | - | - | (1.521.323.636) |
| - Trích quỹ hen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | - | (394.325.962) | (394.325.962) |
| - Trích quỹ | - | - | - | - | 632.823.751 | 290.539.459 | (923.363.210) | - |
| - Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | (4.493.100.000) | (4.493.100.000) |
| Số dư tại ngày 31/12/2017 | 30.000.000.000 | 4.000.000 | (92.000.000) | 11.461.398.123 | 293.763.143 | 2.894.649.885 | 6.087.692.789 | 50.649.503.940 |
| Số dư tại ngày 01/01/2018 | 30.000.000.000 | 4.000.000 | (92.000.000) | 11.461.398.123 | 293.763.143 | 2.894.649.885 | 6.087.692.789 | 50.649.503.940 |
| - Lợi nhuận trong năm này | - | - | - | - | - | - | 8.318.739.893 | 8.318.739.893 |
| - Tăng vốn (*) | 9.983.670.000 | - | - | (9.983.670.000) | - | - | - | - |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | - | (220.650.000) | (220.650.000) |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác thuộc vốn của CSH | - | - | - | - | 238.070.000 | 134.500.000 | (372.570.000) | - |
| - Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | (2.096.780.000) | (2.096.780.000) |
| Số dư tại ngày 31/12/2018 | 39.983.670.000 | 4.000.000 | (92.000.000) | 1.477.728.123 | 531.833.143 | 3.029.149.885 | 11.716.432.682 | 56.650.813.833 |

(*) Theo Nghị Quyết Đại hội cổ đông ngày 23 tháng 04 năm 2018, Đại hội đã nhất trí thông qua phương án tăng vốn điều lệ từ 30.000.000.000 đồng lên 39.983.670.000 đồng bằng cổ phiếu thưởng từ nguồn vốn chủ sở hữu khác (TK 4118) của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ vốn góp | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-----------------------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP | 15,02% | 6.004.440.000 | 4.503.450.000 |
| Công ty CP Dược Phẩm Tenamyd | 0,00% | - | 9.030.920.000 |
| Nguyễn Thị Phương Trâm | 16,78% | 6.707.720.000 | - |
| Hoàng Ngọc Hoài Phong | 13,84% | 5.533.340.000 | - |
| Vốn góp cổ đông khác | 54,25% | 21.692.170.000 | 16.419.630.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 0,12% | 46.000.000 | 46.000.000 |
| Cộng | 100,00% | 39.983.670.000 | 30.000.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|-------------------------------|----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 30.000.000.000 | 357.232.489.808 |
| <i>Vốn góp đầu năm</i> | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| <i>Vốn góp tăng trong năm</i> | 9.983.670.000 | - |
| <i>Vốn góp giảm trong năm</i> | - | - |
| <i>Vốn góp cuối năm</i> | 39.983.670.000 | 30.000.000.000 |
| Lợi nhuận đã chia | 2.096.780.000 | 4.493.100.000 |

d. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|---------------------|---------------|
| | <i>chưa công bố</i> | <i>7% VĐL</i> |

đ. Cổ phiếu

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.998.367 | 3.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.998.367 | 3.000.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 3.998.367 | 3.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 4.600 | 4.600 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 4.600 | 4.600 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.993.767 | 2.995.400 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 3.993.767 | 2.995.400 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10.000 | 10.000 |

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| Ngoại tệ các loại | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|-------------------|-----------------|--------------------|-----------------|--------------------|
| | Số lượng (USD) | Giá trị VND | Giá trị (USD) | Giá trị VND |
| USD | 6.014,12 | 139.226.878 | 7.605,15 | 172.294.673 |
| Cộng | 6.014,12 | 139.226.878 | 7.605,15 | 172.294.673 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNHĐơn vị tính: *Đồng Việt Nam***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng hóa thành phẩm | | |
| a. Doanh thu | | |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 990.583.233.741 | 1.135.430.339.189 |
| Cộng | 990.583.233.741 | 1.135.430.339.189 |
| b. Doanh thu đối với các bên liên quan | Năm 2018 | Năm 2017 |
| Công ty CP LD Dược Phẩm Medipharco Tenamyd | 2.744.287.228 | 49.127.488.829 |
| Cộng | 2.744.287.228 | 49.127.488.829 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | Năm 2018 | Năm 2017 |
| Hàng bán bị trả lại | 2.765.162.936 | 3.946.637.293 |
| Cộng | 2.765.162.936 | 3.946.637.293 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm 2018 | Năm 2017 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và thành phẩm | 987.818.070.805 | 1.131.483.701.896 |
| Cộng | 987.818.070.805 | 1.131.483.701.896 |
| 4. Giá vốn hàng bán | Năm 2018 | Năm 2017 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 932.345.147.918 | 1.076.186.088.532 |
| Cộng | 932.345.147.918 | 1.076.186.088.532 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | Năm 2018 | Năm 2017 |
| Lãi tiền gửi | 433.296.102 | 189.763.628 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.500.000.000 | 1.200.000.000 |
| Thu nhập từ chuyên nhượng vốn cổ phần | 13.500.000.000 | - |
| Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 1.244.043.471 | 40.332.709 |
| Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại công nợ cuối năm | 4.171.358 | - |
| Cộng | 16.681.510.931 | 1.430.096.337 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

Số 8 Nguyễn Trường Tộ - Phường Phước Vĩnh - Thành phố Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế

Điện Thoại: 0234 3822701; Fax: 0234 3826077

Mã số thuế: 3300101406

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 6. Chi phí tài chính | | |
| Lãi tiền vay | 23.830.117.669 | 21.750.189.276 |
| Chuyển nhượng vốn cổ phần | 12.000.000.000 | - |
| Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 282.421.017 | - |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 3.503.372 | - |
| Cộng | 36.116.042.058 | 21.750.189.276 |
| 7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| a. Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân viên | 9.203.208.021 | 5.237.954.939 |
| Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC | 105.414.715 | 983.967.319 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 98.376.307 | - |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | - | 77.956.092 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.021.268.546 | 1.243.631.977 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.744.685.109 | 11.040.443.473 |
| Cộng | 18.172.952.698 | 18.583.953.800 |
| b. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên | 3.338.997.539 | 3.337.755.648 |
| Chi phí vật liệu, bao bì, đồ dùng văn phòng | 90.173.499 | 571.184.849 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 186.443.928 | - |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 573.546.032 | 513.597.991 |
| Thuế, phí, lệ phí | 96.945.545 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.371.115.187 | 902.123.936 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.022.094.925 | 3.832.973.589 |
| Cộng | 7.679.316.655 | 9.157.636.013 |
| 8. Thu nhập khác | | |
| Thanh lý CCDC | - | 10.000.000 |
| Thu nhập từ cho thuê | - | 36.000.000 |
| Thu nhập khác | 9.780.515 | 59.859.814 |
| Cộng | 9.780.515 | 105.859.814 |
| 9. Chi phí khác | | |
| Chi phí nộp thuế | 114.528.065 | - |
| Chi phí khác | 293.066 | 421.550 |
| Cộng | 114.821.131 | 421.550 |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 37

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|------------------------|------------------------|
| 10. Chi phí kinh doanh theo yếu tố | | |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.674.663.960 | 6.655.136.576 |
| Chi phí nhân công | 12.835.090.590 | 9.020.944.017 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.613.191.948 | 2.783.644.344 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.485.720.859 | 2.365.877.263 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.276.639.248 | 15.245.503.888 |
| Cộng | 31.885.306.605 | 36.071.106.088 |
| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Năm 2018 | Năm 2017 |
| 1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 10.081.081.791 | 7.341.368.876 |
| 2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | (1.269.372.302) | (1.072.988.439) |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 245.231.437 | 152.603.739 |
| + Chi phí phạt vi phạm hành chính | 114.528.065 | 30.000.000 |
| + Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm | 3.503.372 | 14.603.739 |
| + Thù lao HĐQT không tham gia điều hành | 127.200.000 | 108.000.000 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (1.514.603.739) | (1.225.592.178) |
| + Cổ tức được chia | (1.500.000.000) | (1.200.000.000) |
| + Lỗ chênh lệch tỷ giá năm trước | (14.603.739) | (25.592.178) |
| + Lãi chênh lệch tỷ giá năm nay | (1.172.538) | - |
| 3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2) | 8.811.709.489 | 6.268.380.437 |
| 4. Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20% | 20% |
| 5. Chi phí thuế TNDN năm hiện hành | 1.762.341.898 | 1.253.676.087 |
| 12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Năm 2018 | Năm 2017 |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.318.739.893 | 6.087.692.789 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | (220.650.000) |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 8.318.739.893 | 5.867.042.789 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 3.993.767 | 3.993.767 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.083 | 1.469 |

Trong năm, Công ty áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn việc điều chỉnh hồi tố lợi nhuận để tính lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 do ảnh hưởng của việc loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế và tăng vốn từ cổ phiếu thưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 8.318.739.893 | 5.867.042.789 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm | 8.318.739.893 | 5.867.042.789 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 3.993.767 | 3.993.767 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm | 3.993.767 | 3.993.767 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 2.083 | 1.469 |

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ tuân, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

14.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

Số 8 Nguyễn Trường Tộ - Phường Phước Vĩnh - Thành phố Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế

Điện Thoại: 0234 3822701; Fax: 0234 3826077

Mã số thuế: 3300101406

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

| | Tăng/ giảm điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế |
|-----------------|---------------------------|---------------------------------------|
| Năm 2018 | | |
| VND | + 200 | (5.683.751.438) |
| | - 200 | 5.683.751.438 |
| USD | +100 | 1.392.269 |
| | -100 | (1.392.269) |
| Năm 2017 | | |
| VND | + 200 | (5.805.985.090) |
| | - 200 | 5.805.985.090 |
| USD | +100 | (1.722.947) |
| | -100 | 1.722.947 |

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

14.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

| Phải thu khách hàng | Không quá hạn | | Quá hạn | |
|----------------------------------|------------------------|-------------|-------------------|--------------------|
| | không bị suy giảm | bị suy giảm | không bị suy giảm | bị suy giảm |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | | | | |
| Dưới 90 ngày | 186.399.628.351 | - | - | - |
| >181 ngày | - | - | - | 158.685.434 |
| Tổng cộng giá trị ghi sổ | 186.399.628.351 | - | - | 158.685.434 |
| Dự phòng giảm giá trị | - | - | - | (133.935.199) |
| Giá trị thuần | 186.399.628.351 | - | - | 24.750.235 |
| | Không quá hạn | | Quá hạn | |
| | không bị suy giảm | bị suy giảm | không bị suy giảm | bị suy giảm |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | | | | |
| Dưới 90 ngày | 383.923.606.744 | - | - | - |
| 91-180 ngày | - | - | - | 2.455.850 |
| >181 ngày | - | - | - | 158.685.434 |
| Tổng cộng giá trị ghi sổ | 383.923.606.744 | - | - | 161.141.284 |
| Dự phòng giảm giá trị | - | - | - | (133.935.199) |
| Giá trị thuần | 383.923.606.744 | - | - | 27.206.085 |

14.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

| Ngày 31/12/2018 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|-------------------------|------------------------|-----------------------|------------|------------------------|
| Các khoản vay và nợ | 307.079.073.594 | 8.207.913.180 | - | 315.286.986.774 |
| Phải trả người bán | 86.111.146.516 | - | - | 86.111.146.516 |
| Chi phí phải trả | 1.967.755.662 | - | - | 1.967.755.662 |
| Các khoản phải trả khác | 473.601.000 | - | - | 473.601.000 |
| Cộng | 395.631.576.772 | 8.207.913.180 | - | 403.839.489.952 |
| Ngày 31/12/2017 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
| Các khoản vay và nợ | 317.628.750.129 | 10.252.913.180 | - | 327.881.663.309 |
| Phải trả người bán | 229.722.688.405 | - | - | 229.722.688.405 |
| Chi phí phải trả | 2.434.829.849 | - | - | 2.434.829.849 |
| Các khoản phải trả khác | 227.424.362 | - | - | 227.424.362 |
| Cộng | 550.013.692.745 | 10.252.913.180 | - | 560.266.605.925 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và kiểm soát dòng tiền lưu chuyển thuần từ hoạt động để có thể thanh toán các khoản công nợ đến hạn thanh toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản là bất động sản, máy móc thiết bị, cổ phiếu, hàng tồn kho và quyền đòi nợ làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh V.18 Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

Số 8 Nguyễn Trường Tộ - Phường Phước Vĩnh - Thành phố Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế

Điện Thoại: 0234 3822701; Fax: 0234 3826077

Mã số thuế: 3300101406

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | |
|---|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2018 | | 31/12/2017 | | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 10.544.579.547 | - | 10.000.000.000 | - | 10.544.579.547 | 10.000.000.000 |
| - Phải thu khách hàng | 186.558.313.785 | (133.935.199) | 384.084.748.028 | (133.935.199) | 186.424.378.586 | 383.950.812.829 |
| - Phải thu khác | 458.847.741 | - | 422.442.500 | - | 458.847.741 | 422.442.500 |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 20.694.062.203 | - | 27.754.703.461 | - | 20.694.062.203 | 27.754.703.461 |
| TỔNG CỘNG | 218.255.803.276 | (133.935.199) | 422.261.893.989 | (133.935.199) | 218.121.868.077 | 422.127.958.790 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | |
| - Vay và nợ | 315.286.986.774 | - | 327.881.663.309 | - | 315.286.986.774 | 327.881.663.309 |
| - Phải trả người bán | 86.111.146.516 | - | 229.722.688.405 | - | 86.111.146.516 | 229.722.688.405 |
| - Chi phí phải trả | 1.967.755.662 | - | 2.434.829.849 | - | 1.967.755.662 | 2.434.829.849 |
| - Nợ phải trả tài chính khác | 473.601.000 | - | 227.424.362 | - | 473.601.000 | 227.424.362 |
| TỔNG CỘNG | 403.839.489.952 | - | 560.266.605.925 | - | 403.839.489.952 | 560.266.605.925 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|-----------------|-----------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 962.833.766.967 | 753.675.766.249 |

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|-----------------|-----------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 975.428.443.502 | 721.669.167.469 |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 của Công ty Cổ phần Dược Medipharco ngày 23/04/2018, Đại hội đã nhất trí Quyết nghị thông qua phương án sáp nhập Công ty Cổ phần Liên Doanh Dược Phẩm Medipharco Tenamyd BR s.r.l vào Công ty Cổ phần Dược Medipharco. Việc sáp nhập được thực hiện trong tháng 1 năm 2019.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm 2018 như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Năm 2018 | |
|--|------------------|------------------------|----------------|-----------------|
| Công ty cổ phần Liên Doanh Dược Phẩm Medipharco Tenamyd BR s.r.l | Công ty liên kết | Phải trả tiền mua hàng | Số dư đầu năm | 29.855.673.721 |
| | | | Phát sinh tăng | 102.491.903.261 |
| | | | Phát sinh giảm | 100.646.473.339 |
| | | Số dư cuối năm | 31.701.103.643 | |
| | | Phải thu tiền bán hàng | Số dư đầu năm | - |
| | | | Phát sinh tăng | 3.445.758.309 |
| Phát sinh giảm | 3.445.758.309 | | | |
| Số dư cuối năm | - | | | |
| Bà Nguyễn Thị Kim Dung | Thành viên HĐQT | Phải trả tiền vay | Số dư đầu năm | 277.298.000 |
| | | | Phát sinh tăng | 2.293.180.900 |
| | | | Phát sinh giảm | 1.050.000.000 |
| | | | Số dư cuối năm | 1.520.478.900 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

Số 8 Nguyễn Trường Tộ - Phường Phước Vĩnh - Thành phố Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế

Điện Thoại: 0234 3822701; Fax: 0234 3826077

Mã số thuế: 3300101406

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

| | | Năm 2018 | Năm 2017 |
|-------------------|----------------|---------------|---------------|
| Ban Tổng Giám đốc | Lương, Thù lao | 1.307.132.000 | 1.398.929.600 |

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ chứ không dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực địa lý

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực địa lý năm 2018

Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: Huế, Hồ Chí Minh, Hà Nội. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

| Năm 2018 | Huế | Hồ Chí Minh | Hà Nội | Tổng Cộng |
|-----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu | 580.094.191.574 | 313.597.201.839 | 94.126.677.392 | 987.818.070.805 |
| Giá vốn | 552.049.134.110 | 314.782.947.245 | 65.513.066.563 | 932.345.147.918 |
| Lãi gộp theo bộ phận | 28.045.057.464 | (1.185.745.406) | 28.613.610.829 | 55.472.922.887 |

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực địa lý năm 2017

Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: Huế, Hồ Chí Minh, Hà Nội. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

| Năm 2017 | Huế | Hồ Chí Minh | Hà Nội | Tổng Cộng |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu | 546.428.048.465 | 445.899.615.297 | 139.156.038.134 | 1.131.483.701.896 |
| Giá vốn | 512.041.439.397 | 435.193.139.061 | 128.951.510.074 | 1.076.186.088.532 |
| Lãi gộp theo bộ phận | 34.386.609.068 | 10.706.476.236 | 10.204.528.060 | 55.297.613.364 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

Số 8 Nguyễn Trường Tộ - Phường Phước Vĩnh - Thành phố Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế

Điện Thoại: 0234 3822701; Fax: 0234 3826077

Mã số thuế: 3300101406

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin so sánh

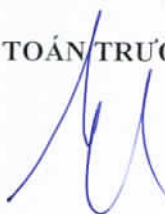
Số liệu đầu năm trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được lấy theo báo cáo tài chính của đơn vị đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam Chi nhánh Miền Trung.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Minh Ngọc

Tp. Huế, ngày 25 tháng 02 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Thị Minh Tâm